

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẢNG SÀI GÒN

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4-5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	6-26
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12- 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 886/QĐ9/TCCB - LD ngày 12/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Ngày 30/08/2007, Bộ Giao thông Vận tải có quyết định số 2684/QĐ/TCCB-LĐ chuyển Cảng Sài Gòn thành Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003279 ngày 23/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4104003279 ngày 23/01/2008 thì lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa cảng biển
- Kinh doanh kho bãi cảng
- Các dịch vụ khác

Các đơn vị trực thuộc

1. Cảng Nhà Rồng – Khánh Hội
2. Cảng Tân Thuận
3. Cảng Hành khách tàu biển
4. Cảng Tân Thuận II
5. Xí nghiệp Xây dựng Công Trình Cảng
6. Xí nghiệp Lai dắt tàu biển
7. Chi nhánh Cảng Sài Gòn tại Bà Rịa Vũng Tàu
8. Chi nhánh Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng
9. Trung tâm kinh doanh Bất động sản

Trụ sở chính của Công ty tại Số 3 – Nguyễn Tất Thành, Quận 4 Thành phố Hồ Chí Minh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là 29.811.787.560 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2013 là: 9.157.944.639 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHIỐA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc tại thời điểm lập báo cáo gồm:

Ông Lê Công Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG SÀI GÒN
Địa chỉ: Số 3 - Nguyễn Tất Thành, Quận 4 - TP. HCM

Ông Hồ Lương Quân Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Cường Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Uyên Minh Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hoàng Giang Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Dưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Cảng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2014

TM. Ban Giám đốc *Chức*
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng



C.TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC

Trụ sở chính: Số 10A - Ngõ 1295/2 - Đường Giải Phóng - P.Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: (04) 3 634 1346 - 2 213 7244 * Fax: (04) 3 634 1346 * Email: Audit_da@yahoo.com.vn

Số : 10005/2014/BCKT-APEC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo Tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn*

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng năm 2013 của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn được lập ngày 31/03/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên

Tại thời điểm 31/12/2013, dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, đầu tư dài hạn khác chưa được trích lập đầy đủ theo quy định tại Thông tư 89/2013/TT- BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và những ảnh hưởng (nếu có) đến Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý xét trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số : 10004/2014/BCKT-APEC ngày 10/04/2014 được phát hành bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC.



Paula Lully

Đỗ Ngọc Hóa
Giám đốc
Giấy CNDKHN KT số 0595-2013-095-1

Phan Thanh Tú
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN KT số : 1225-2013-095-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC
Hà Nội, Ngày 10 tháng 04 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

DVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		372.547.075.100	297.993.675.630
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	44.175.405.689	37.031.771.782
1. Tiền	111		44.175.405.689	37.031.771.782
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		83.409.688.166	121.680.456.986
1. Đầu tư ngắn hạn	121		83.409.688.166	121.680.456.986
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	02	218.803.572.405	109.784.560.026
1. Phải thu của khách hàng	131		132.415.020.459	102.184.753.175
2. Trả trước cho người bán	132		2.006.304.990	1.435.929.431
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ IIDXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		85.444.768.325	8.234.755.430
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.062.521.369)	(2.070.878.010)
IV. Hàng tồn kho	140	03	21.813.593.914	23.563.037.127
1. Hàng tồn kho	141		21.919.226.244	23.563.037.127
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(105.632.330)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.344.814.926	5.933.849.709
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		740.217.029	1.256.796.230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	04	1.804.564.027	3.818.539.109
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.800.033.870	858.514.370
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.444.949.046.890	2.206.422.768.919
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		249.911.667.281	8.040.456
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		249.911.667.281	8.040.456
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
 (Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	ĐVT : VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		411.428.544.166	487.742.969.915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	05	297.392.981.197	366.572.210.053
- Nguyên giá	222		1.623.104.101.920	1.640.030.534.463
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.325.711.120.723)	(1.273.458.324.410)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	06	6.046.506.139	6.523.512.399
- Nguyên giá	228		31.316.504.122	13.109.928.048
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(25.269.997.983)	(6.586.415.649)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	07	107.989.056.830	114.647.247.463
III. Bất động sản đầu tư	240		29.846.552.697	30.524.883.441
- Nguyên giá	241	08	33.916.537.161	33.916.537.161
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(4.069.984.464)	(3.391.653.720)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	09	1.753.585.829.567	1.687.581.930.199
1. Đầu tư vào công ty con	251		830.792.000.000	658.842.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		927.752.099.001	927.752.099.001
3. Đầu tư dài hạn khác	258		189.111.278.128	195.281.161.054
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(194.069.547.562)	(94.293.329.856)
V. Tài sản dài hạn khác	260		176.453.179	564.944.908
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		176.453.179	363.194.908
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	201.750.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.817.496.121.990	2.504.416.444.549

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	DVT: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.762.232.807.867	1.471.809.800.313
I. Nợ ngắn hạn	310		236.951.285.902	299.771.891.297
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	89.508.022.907	81.749.425.500
2. Phải trả người bán	312		31.949.493.984	32.376.955.707
3. Người mua trả tiền trước	313		2.589.747.167	14.952.450.649
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	11.840.458.806	6.109.973.896
5. Phải trả công nhân viên	315		31.936.833.020	40.144.305.378
6. Chi phí phải trả	316		3.489.531.426	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	1.831.000.000
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	38.166.747.524	96.967.540.777
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		27.470.451.068	25.640.239.390
II. Nợ dài hạn	330		1.525.281.521.965	1.172.037.909.016
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		852.849.381.914	453.404.297.345
4. Vay và nợ dài hạn	334	13	672.432.140.051	718.633.611.671
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.055.263.314.123	1.032.606.644.236
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	1.055.263.314.123	1.032.606.644.236
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.047.376.713.675	1.019.769.708.625
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(28.150.454.804)	(48.264.218.338)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.581.544.057	3.079.544.057
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		18.626.557.079	23.446.356.889
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		9.157.944.639	33.904.243.526
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		671.009.477	671.009.477
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.817.496.121.990	2.504.416.444.549

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		60.550	31.257
6. Dự toán chi hoạt động		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Lâm Văn Chánh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2013

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	15	852.087.253.747	838.098.426.315
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	02d		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16	852.087.253.747	838.098.426.315
4. Giá vốn hàng bán	11	17	566.324.154.343	574.431.896.098
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		285.763.099.404	263.666.530.217
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	13.417.105.332	33.408.705.339
7. Chi phí tài chính	22	19	167.662.785.044	166.429.975.610
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.404.722.237	52.500.189.845
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		102.921.033.080	105.710.796.153
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.596.386.612	24.934.463.793
11. Thu nhập khác	31		15.302.612.133	28.665.301.777
12. Chi phí khác	32		2.204.990.562	3.274.770.199
13. Lợi nhuận khác	40		13.097.621.571	25.390.531.578
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.694.008.183	50.324.995.371
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	11.882.220.623	8.388.994.814
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>29.811.787.560</u>	<u>41.936.000.557</u>

TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Lâm Văn Chánh

Phó Tổng Giám đốc



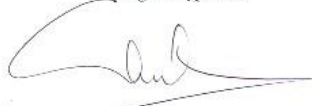
Nguyễn Thanh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Theo phương pháp trực tiếp
 Năm 2013

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	744.974.621.007	864.993.930.694
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(336.405.382.013)	(311.231.708.946)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(177.130.259.182)	(177.027.633.802)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(35.311.676.914)	(52.496.136.672)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(12.652.989.659)	(25.391.189.143)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	392.255.945.969	404.271.090.410
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(401.029.847.773)	(546.072.436.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	174.700.411.435	157.045.915.706
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.866.147.069)	(27.144.822.782)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	8.989.709.091	3.082.608.547
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	262.270.515.165	327.430.153.195
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(393.760.494.112)	(407.880.205.274)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	500.000.000	1.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.193.911.386	29.041.312.978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(120.672.505.539)	(73.870.953.336)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	221.136.082
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	14.794.882.384
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	47.429.763.710	(113.663.141.744)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(94.312.901.328)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46.883.137.618)	(98.647.123.278)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.144.768.278	(15.472.160.908)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.031.771.782	52.491.827.242
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.134.371)	12.105.448
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	44.175.405.689	37.031.771.782

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Lâm Văn Chánh

TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 886/QĐ9/TCCB - LĐ ngày 12/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải

Ngày 30/08/2007, Bộ Giao thông Vận tải có quyết định số 2684/QĐ/TCCB-LĐ chuyển Cảng Sài Gòn thành Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003279 ngày 23/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Bốc xếp hàng hóa cảng biển
- Kinh doanh kho bãi hàng
- Các dịch vụ khác

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

- Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc do hàng hóa tại cảng biển.
- Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.
- Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.
- Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển. Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí. Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.
- Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo (trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

- Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nắn, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.
- Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ

3. Tuyên bố về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Riêng chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo Thông tư số 179/2009/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được

quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) thì được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) thì được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán;

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc năm tài chính được thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc hàng tồn kho, theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho".

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá trị thực tế

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư theo giấy chứng nhận quyền sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết nhất định sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư;

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Đơn vị trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Đơn vị phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh;

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư hạch toán trên sổ kế toán thấp hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo quy định tại Thông tư 89/2013/TT- BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 - "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bù các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các khoản chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của các khoản vay dài hạn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ căn cứ vào tính chất, mức độ loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở

dảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó;

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn được Nhà nước cấp từ khi thành lập và được bổ sung trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh;

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ, công nợ có gốc ngoại tệ;

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013 sẽ được Công ty phân bổ theo qui định tại Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17 tháng 09 năm 2010 của Bộ tài chính về việc Hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Đơn vị chủ yếu là doanh thu từ hoạt động bốc xếp hàng hoá cảng biển, doanh thu từ dịch vụ lai dắt tàu, doanh thu xây dựng công trình cảng, doanh thu gia công chế tạo cơ khí. Doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ. Được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và số tiền chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, công nợ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá ngoại tệ bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính;

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay ngân hàng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ. Được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền vay hàng tháng của ngân hàng

phù hợp với Hợp đồng vay hoặc khế ước vay và số tiền chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, công nợ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Đối với thuế TNDN của Chi nhánh Cảng Sài Gòn tại Vũng Tàu được hưởng ưu đãi với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2006 và được miễn thuế 2 năm đầu, giảm 50% thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1 . TIỀN		
Tiền mặt tại quỹ	1.823.247.315	1.438.699.000
Tiền gửi ngân hàng	42.352.158.374	35.593.072.782
Cộng	44.175.405.689	37.031.771.782
2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN		
Phải thu khách hàng	132.415.020.459	102.184.753.175
Trả trước người bán	2.006.304.990	1.435.929.431
Phải thu khác	85.444.768.325	8.234.755.430
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1.062.521.369)	(2.070.878.010)
Cộng	218.803.572.405	109.784.560.026
3 . HÀNG TỒN KHO		
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	14.475.618.533	14.598.976.944
Công cụ, dụng cụ	1.419.657.386	981.172.748
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.023.950.325	7.982.887.435
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(105.632.330)	
Cộng	21.813.593.914	23.563.037.127
4 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
Thuế thu nhập cá nhân	1.804.564.027	3.818.539.109
Cộng	1.804.564.027	3.818.539.109
5 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH		

DVT: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	794.029.174.211	40.531.481.946	749.726.760.774	27.968.950.616	27.774.166.916	1.640.030.534.463
Số tăng trong năm	7.575.103.759	199.292.000	3.003.600.000	2.401.308.000	44.950.000	13.224.253.759
- Mua trong năm		199.292.000	3.003.600.000	2.401.308.000	44.950.000	5.649.150.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	7.575.103.759					7.575.103.759
Số giảm trong năm	22.591.054.767	392.665.889.000	2.019.447.277	4.907.106.604	240.411.765	30.150.686.302
- Thanh lý, nhượng bán	1.684.444.000		1.641.473.313			3.325.917.313
- Giảm khác	20.906.610.767	392.665.889	377.973.964	4.907.106.604	240.411.765	26.824.768.989
Số dư cuối năm	779.013.223.203	40.338.108.057	750.710.913.497	25.463.152.012	27.578.705.151	1.623.104.101.920
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	581.948.444.472	36.461.399.562	621.126.124.461	22.370.362.323	11.551.993.592	1.273.458.324.410
Số tăng trong năm	31.944.663.817	1.601.964.198	41.988.289.734	2.177.902.237	2.410.145.858	80.122.965.844
- Khấu hao trong năm	31.944.663.817	1.601.964.198	41.988.289.734	2.177.902.237	2.410.145.858	80.122.965.844
Số giảm trong năm	21.377.242.894	359.265.912.000	1.485.072.047	4.446.757.072	201.831.606	27.870.169.531
- Thanh lý, nhượng bán	502.525.801		1.124.175.094			1.626.700.895
- Giảm khác	20.874.717.093	359.265.912	360.896.953	4.446.757.072	201.831.606	26.243.468.636
Số dư cuối năm	592.515.865.395	37.704.097.848	661.629.342.148	20.101.507.488	13.760.307.844	1.325.711.120.723
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	212.080.729.739	4.070.082.384	128.600.636.313	5.598.588.293	16.222.173.324	366.572.210.053
Tại ngày cuối năm	186.497.357.808	2.634.010.209	89.081.571.349	5.361.644.524	13.818.397.307	297.392.981.197

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

ĐVT: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10.812.739.467		2.259.093.343	38.095.238	13.109.928.048
Số tăng trong năm	18.264.715.754	-	-	-	18.264.715.754
- Mua trong năm					
- Tăng khác	18.264.715.754				18.264.715.754
Số giảm trong năm	-	-	58.139.680	-	58.139.680
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			58.139.680		58.139.680
Số dư cuối năm	29.077.455.221	-	2.200.953.663	38.095.238	31.316.504.122
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.529.306.881		1.044.727.828	12.380.940	6.586.415.649
Số tăng trong năm	18.500.140.514	-	233.106.098	1.904.760	18.735.151.372
- Khấu hao trong năm	235.424.760		233.106.098	1.904.760	470.435.618
- Tăng khác	18.264.715.754				
Giảm trong năm	-	-	51.569.038	-	51.569.038
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			51.569.038		51.569.038
Số cuối năm	24.029.447.395	-	1.226.264.888	14.285.700	25.269.997.983
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.283.432.586		1.214.365.515	25.714.298	6.523.512.399
Tại ngày cuối năm	5.048.007.826		974.688.775	23.809.538	6.046.506.139

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	107.989.056.830	114.647.247.463
<i>Trong đó:</i>		
- Mua sắm tài sản cố định	1.740.173.182	2.455.972.032
- Xây dựng cơ bản dở dang	106.248.883.648	111.062.322.404
- Sửa chữa lớn tài sản cố định		1.128.953.027

8 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

ĐVT: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	33.916.537.161			33.916.537.161
Quyền sử dụng đất	33.916.537.161			33.916.537.161
Nhà và quyền sử dụng đất				
II. Giá trị hao mòn lũy kế	3.391.653.720	678.330.744		4.069.984.464
Quyền sử dụng đất	3.391.653.720	678.330.744		4.069.984.464
Nhà và quyền sử dụng đất				
III. Giá trị còn lại	30.524.883.441			29.846.552.697
Quyền sử dụng đất	30.524.883.441			29.846.552.697
Nhà và quyền sử dụng đất				

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty con	830.792.000.000	658.842.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh	926.752.099.001	926.752.099.001
Đầu tư vào công ty liên kết	1.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
Đầu tư dài hạn khác	189.111.278.128	195.281.161.054
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	(194.069.547.562)	(94.293.329.856)
Cộng	1.753.585.829.567	1.687.581.930.199

Danh sách các công ty con, công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên công ty	Các thông tin liên quan	Vốn điều lệ	Vốn thực góp đến 31/12/2013 (VND)	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty Cổ phần LOGISTICS Cảng Sài Gòn	Công ty con	15.000.000.000 VND	11.027.000.000	1
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	Công ty con	850.000.000.000 VND	769.560.000.000	1
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	19.980.000.000 VND	12.649.000.000	1
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	32.800.000.000 VND	16.728.000.000	1
Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	40.500.000.000 VND	20.828.000.000	1
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG-SSA	Công ty liên doanh	23.800.000 USD	532.913.219.001	0
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	Công ty liên doanh	22.870.000 USD	368.431.880.000	0
Công ty TNHH KOREA EXPRESS CẢNG SÀI GÒN	Công ty liên doanh	50.814.000.000 VND	25.407.000.000	1
Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	4.000.000.000 VND	1.000.000.000	0
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Đầu tư dài hạn khác	10.080.000 USD	166.684.573.980	0
Công ty TNHH Lai đất Tàu biển	Đầu tư dài hạn khác	41.491.282.965 VND	2.074.564.148	0

Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	1.971.216	20.352.140.000	1.971.216	20.352.140.000
- Ngân hàng Hàng hải Việt Nam	1.871.216	19.352.140.000	1.871.216	19.352.140.000
- Công ty CP Vinalines Logistics	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	89.508.022.907	81.749.425.500
Cộng	89.508.022.907	81.749.425.500

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.944.957.848	2.955.561.327
Thuế thu nhập doanh nghiệp	312.376.446	1.083.145.482
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	1.573.865.611	2.043.545.722
Thuế thu nhập cá nhân	9.258.901	27.721.365
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	11.840.458.806	6.109.973.896

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	-	263.795.820
Bảo hiểm xã hội	1.095.292.157	2.335.191.440
Kinh phí công đoàn	750.540.562	2.250.867.901
Phải trả có phần hóa	16.411.512.113	16.441.512.113
Bảo hiểm thất nghiệp	-	116.681.387
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.909.402.692	75.559.551.910
Cộng	38.166.747.524	96.967.540.777

13 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn	672.432.140.051	718.633.611.671
Vay ngắn hạn	672.432.140.051	718.633.611.671
Cộng	672.432.140.051	718.633.611.671

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD CB
Số dư đầu năm trước	1.004.263.605.390	-69.004.139.021	7.353.044.057	18.284.175.959	47.356.746.888	671.009.477
Tăng vốn trong năm trước	15.506.103.235	-	-	6.814.891.366	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	41.936.000.557	-
Tăng khác	-	20.739.920.683	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	4.273.500.000	1.652.710.436	48.948.913.663	-
Giảm khác	-	-	-	-	6.439.590.256	-
Số dư đầu năm	1.019.769.708.625	(48.264.218.338)	3.079.544.057	23.446.356.889	33.904.243.526	671.009.477

Tăng vốn trong năm	25.416.326.783		4.502.000.000	773.424.353		
Lãi trong năm					29.811.787.560	
Tăng khác	2.190.678.267	20.113.763.534				
Giảm vốn trong năm				5.593.224.163		
Giảm khác					54.558.086.447	
Số dư cuối năm	1.047.376.713.675	(28.150.454.804)	7.581.544.057	18.626.557.079	9.157.944.639	671.009.477

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	1.047.376.713.675	1.019.769.708.625
Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	1.047.376.713.675	1.019.769.708.625

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
và phân phối lợi nhuận.		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.019.769.708.625	1.004.263.605.390
+ Vốn góp tăng trong năm	27.607.005.050	15.506.103.235
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.047.376.713.675	1.019.769.708.625

14.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
+ Quỹ đầu tư phát triển	7.581.544.057	3.079.341.05
+ Quỹ dự phòng tài chính	18.626.557.079	23.446.359.88
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	852.087.253.747	838.098.426.315
Doanh thu của hợp đồng xây dựng		
Cộng	852.087.253.747	838.098.426.315

16. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa		
Doanh thu thuần dịch vụ	852.087.253.747	838.098.426.315
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	852.087.253.747	838.098.426.315

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	566.324.154.343	574.431.896.098
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	566.324.154.343	574.431.896.098
18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.231.951.331	11.635.625.410
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.084.525.828	21.666.245.705
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	64.628.173	42.834.224
Doanh thu hoạt động tài chính khác	36.000.000	64.000.000
Cộng	13.417.105.332	33.408.705.339
19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	37.404.722.237	52.500.189.845
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.022.737.350	1.444.880.084
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26.799.904.610	19.505.881.413
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	101.435.420.847	92.979.024.268
Cộng	167.662.785.044	166.429.975.610
20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.694.008.183	50.324.955.371
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng		
<i>Chi phí lãi vay góp vốn vào liên doanh</i>	23.953.475.662	28.465.655.387
+ Điều chỉnh giảm		
<i>Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi trái phiếu</i>	5.084.525.828	21.666.245.705
Tổng thu nhập chịu thuế	60.562.958.017	57.124.433.153
Thuế suất thuế TNDN	0	0
Thuế TNDN	15.140.739.504	14.281.108.288
Miễn giảm thuế TNDN do được ưu đãi đầu tư của CN Vùng Tàu	3.258.518.881	5.892.113.474
Thuế TNDN phải nộp	11.882.220.623	8.388.994.814
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.811.787.560	41.936.000.557
21 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.658.542.586	93.142.568.647
- Chi phí nhân công	271.428.887.227	291.822.266.433
- Chi phí khấu hao TSCĐ	80.790.086.874	83.719.241.059
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.754.129.772	164.476.479.157
- Chi phí khác bằng tiền	53.613.540.964	46.982.136.955
Cộng	669.245.187.423	680.142.692.251

VI. Những thông tin khác

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	44.175.405.689	37.031.771.782	44.175.405.689	37.031.771.782
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Trong đó:</i>	1.836.995.517.733	1.809.262.387.185	1.836.995.517.733	1.809.262.387.185
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>	1.753.585.829.567	1.687.571.930.199	1.753.585.829.567	1.687.581.930.199
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	83.409.688.166	121.680.456.986	83.409.688.166	121.680.456.986
Phải thu khách hàng	382.326.687.740	102.192.793.631	382.326.687.740	102.192.793.631
Các khoản phải thu khác	85.444.768.325	8.234.755.430	85.444.768.325	8.234.755.430
Cộng	2.348.942.379.487	1.956.721.708.028	2.348.942.379.487	1.956.721.708.028
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	761.940.162.958	800.383.037.171	761.940.162.958	800.383.037.171
Phải trả cho người bán	884.798.875.898	485.781.253.052	884.798.875.898	485.781.253.052
Phải trả cho người lao động	31.936.833.020	40.144.305.378	31.936.833.020	40.144.305.378
Chi phí phải trả	3.489.531.426	-	3.489.531.426	-
Các khoản phải trả khác	38.166.747.524	96.967.540.777	38.166.747.524	96.967.540.777
Cộng	1.720.332.150.826	1.423.276.136.378	1.720.332.150.826	1.423.276.136.378

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.

• Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/12/2013. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

04. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	81.749.425.500	-	718.633.611.671	800.383.037.171
Phải trả cho người bán	32.376.955.707	4.404.297.345	449.000.000.000	485.781.253.052
Phải trả người lao động	40.144.305.378	-	-	40.144.305.378
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	96.967.540.777	-	-	96.967.540.777
Cộng	251.238.227.362	4.404.297.345	1.167.633.611.671	1.423.276.136.378
Số cuối năm				
Vay và nợ	89.508.022.907	-	672.432.140.051	761.940.162.958
Phải trả cho người bán	31.949.493.984	3.941.701.914	848.907.680.000	884.798.875.898
Phải trả người lao động	31.936.833.020	-	-	31.936.833.020
Chi phí phải trả	3.489.531.426	-	-	3.489.531.426
Các khoản phải trả khác	38.166.747.524	-	-	38.166.747.524
Cộng	195.050.628.861	3.941.701.914	1.521.339.820.051	1.720.332.150.826

